

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI
THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYỂN ĐƯỜNG KẾT NỐI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH VỚI THỦ ĐÔ HÀ NỘI
(ĐỢT 2)

Địa điểm: Thôn Bùi, xã Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số: 03/TB-UBND ngày 12/01/2026 của Chủ tịch UBND xã Lương Tài)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/Người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Theo Thông tin địa chính							Ghi Chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa đất	Diện tích thửa đất	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	
1	Đặng Đình Hiền	Vũ Thị Thơ	thôn Bùi	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	416	95.5	95.5	0.0	
2	Đào Đăng Hưng	Vũ Thị Đoan	thôn Bùi	Khu Đồng Chành	LUC	91	291	268.1	268.1	0.0	
3	Đào Đăng Hưng	Vũ Thị Đoan	thôn Bùi	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	236	81.0	81.0	0.0	
4	Đào Mạnh Đoan	Phạm Thị Bích	thôn Bùi	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	237	88.0	88.0	0.0	
5	Dương Thị Đào	1935	thôn Bùi	Đồng Văn	LUC	91	270	363.5	363.5	0.0	
6	Dương Thị Đào	1935	thôn Bùi	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	304	88.0	88.0	0.0	
7	Dương Thị Thơm	Lê Văn Mưu	thôn Bùi	Khu Bẩy Bat	LUC	91	177	119.1	119.1	0.0	
8	Dương Thị Thơm	Lê Văn Mưu	thôn Bùi	Khu Bẩy Bat	LUC	91	163	1155.0	1149.9	5.1	
9	Dương Thị Thơm	Lê Văn Mưu	thôn Bùi	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	324	89.0	89.0	0.0	
10	Hoàng Văn Cường	1958	thôn Bùi	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	169	90.0	90.0	0.0	
11	Lê Thị Hà	1967	thôn Bùi	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	277	89.8	89.8	0.0	
12	Nguyễn Đăng Quang	Nguyễn Thị Năm	thôn Bùi	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	286	85.0	85.0	0.0	
13	Nguyễn Đăng Thù	Phạm Thị Yên	thôn Bùi	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	378	84.0	84.0	0.0	
14	Nguyễn Huy Bê	Phạm Thị Vân	thôn Bùi	Khu Đồng Chành	LUC	91	215	180.9	180.9	0.0	
15	Nguyễn Huy Bê	Phạm Thị Vân	thôn Bùi	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	274	85.4	85.4	0.0	
16	Nguyễn Huy Nam	Nguyễn Thị Vân	thôn Bùi	Khu Đồng Chành	LUC	91	275	360.6	360.6	0.0	
17	Nguyễn Huy Nam	Nguyễn Thị Vân	thôn Bùi	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	344	91.1	91.1	0.0	
18	Nguyễn Huy Tin	Đàm Thị Loan	thôn Bùi	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	339	82.0	82.0	0.0	
19	Nguyễn Thị Chăm	Phạm Mạnh Chuy	thôn Bùi	Khu Đồng Chành	LUC	91	223	375.1	375.1	0.0	
20	Nguyễn Thị Chăm	Phạm Mạnh Chuy	thôn Bùi	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	291	93.0	93.0	0.0	
21	Nguyễn Thị Đan	1950	thôn Bùi	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	281	179.8	179.8	0.0	
22	Nguyễn Thị Dung	1939	thôn Bùi	Khu Bẩy Bat	LUC	91	156	546.6	546.6	0.0	
23	Nguyễn Thị Dung	1939	thôn Bùi	Tân Trong	LUC	28	234	400.7	400.7	0.0	
24	Nguyễn Thị Hiền	1967	thôn Bùi	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	147	86.0	86.0	0.0	
25	Nguyễn Thị Hương	1958	thôn Bùi	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	257	166.4	166.4	0.0	

26	Nguyễn Thị Khải	1935	thôn Bù	Khu Đồng Chanh	LUC	91	292	165.2	165.2	0.0
27	Nguyễn Thị Khải	1935	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	315	86.2	86.2	0.0
28	Nguyễn Thị Lư	1955	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	258	85.1	85.1	0.0
29	Nguyễn Thị Lược	1964	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	174	83.7	83.7	0.0
30	Nguyễn Thị Nu	1956	thôn Bù	Đông Văn	LUC	91	271	380.1	380.1	0.0
31	Nguyễn Thị Nu	1956	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	308	84.0	84.0	0.0
32	Nguyễn Thị Trinh	1949	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	234	79.0	79.0	0.0
33	Nguyễn Văn Bái	Nguyễn Thị Đền	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	349	87.0	87.0	0.0
34	Nguyễn Văn Khuyến	Nguyễn Thị Dẫn	thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	312	297.3	82.0	215.3
35	Nguyễn Văn Khuyến	Nguyễn Thị Dẫn	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	254	82.0	82.0	0.0
36	Nguyễn Văn Nhất	Trương Thị Hiền	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	154	256.4	256.4	0.0
37	Nguyễn Văn Nhất	Trương Thị Hiền	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	350	87.0	87.0	0.0
38	Phạm Chí Toại	Vũ Thị Thơi	thôn Bù	Khu Đồng Chanh	LUC	91	209	312.4	312.4	0.0
39	Phạm Chí Toại	Vũ Thị Thơi	thôn Bù	Đông Văn	LUC	91	248	232.5	232.5	0.0
40	Phạm Chí Toại	Vũ Thị Thơi	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	292	93.0	93.0	0.0
41	Phạm Hoài Ánh	1967	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	217	83.7	83.7	0.0
42	Phạm Hồng Tuấn	Nguyễn Thị Bình	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	343	86.6	86.6	0.0
43	Phạm Hữu Hằng	Nguyễn Thị Hiền	thôn Bù	Đông Văn	LUC	91	267	360.2	5.6	354.6
44	Phạm Hữu Hằng	Nguyễn Thị Hiền	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	310	80.0	80.0	0.0
45	Phạm Hữu Kết	Dương Thị Xoan	thôn Bù	Khu Bẫy Bat	LUC	91	149	480.1	134.0	346.1
46	Phạm Hữu Kết	Dương Thị Xoan	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	303	87.0	87.0	0.0
47	Vũ Thị Hạnh	Phạm Hữu Khanh	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	542	89.0	89.0	0.0
48	Phạm Hữu Kiên	Nguyễn Thị Ninh	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	245	78.8	78.8	0.0
49	Phạm Hữu Linh	1973	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	545	43.0	43.0	0.0
50	Phạm Thị Tầm	1977	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	150	152.9	152.9	0.0
51	Phạm Thị Tầm	1977	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	300	91.2	91.2	0.0
52	Phạm Hữu Sinh	1981	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	243	84.0	84.0	0.0
53	Phạm Hữu Nhập	Nguyễn Thị Mai	thôn Bù	Đông Văn	LUC	91	246	360.8	259.1	101.7
54	Phạm Hữu Nhập	Nguyễn Thị Mai	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	377	76.4	76.4	0.0
55	Phạm Hữu Quân	Phạm Thị Yến	thôn Bù	Khu Đồng Chanh	LUC	91	217	315.9	315.9	0.0
56	Phạm Hữu Quân	Phạm Thị Yến	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	239	111.0	111.0	0.0
57	Phạm Hữu Rỡ	Vũ Thị Thá	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	219	89.0	89.0	0.0
58	Phạm Hữu Tám	Phạm Thị Huế	thôn Bù	Khu Đồng Chanh	LUC	91	224	186.2	186.2	0.0
59	Phạm Hữu Tám	Phạm Thị Huế	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	309	80.0	80.0	0.0
60	Phạm Hữu Tàu	Phạm Thị Vui	thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	219	180.5	180.5	0.0

61	Phạm Hữu Tàu	Phạm Thị Vui	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	338	89.9	89.9	0.0
62	Phạm Hữu Thân	Nguyễn Thị Dung	thôn Bù	Khu Đồng Chanh	LUC	91	207	365.9	365.9	0.0
63	Phạm Hữu Thân	Nguyễn Thị Dung	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	280	89.0	89.0	0.0
64	Phạm Hữu Thiện	Vũ Thị Vu	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	299	92.4	92.4	0.0
65	Phạm Hữu Tồn	Cao Thị Hoi	thôn Bù	Khu Đồng Chanh	LUC	91	157	1039.1	484.6	554.5
66	Phạm Hữu Tồn	Cao Thị Hoi	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	195	84.8	84.8	0.0
67	Phạm Hữu Trực	Phí Thị Hoàn	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	326	83.0	83.0	0.0
68	Phạm Thị Đàng	Vũ Đình Hiền	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	415	97.6	97.6	0.0
69	Phạm Thị Giám	1950	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	275	94.2	94.2	0.0
70	Phạm Thị Khanh	1953	thôn Bù	Khu Đồng Chanh	LUC	91	214	184.2	184.2	0.0
71	Phạm Thị Khanh	1953	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	264	109.9	109.9	0.0
72	Phạm Thị Lợi	1960	thôn Bù	Khu Bẩy Bạt	LUC	91	150	1328.3	398.2	930.1
73	Phạm Thị Lợi	1960	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	360	79.0	79.0	0.0
74	Phạm Thị Nhật	1938	thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	221	458.5	458.5	0.0
75	Phạm Thị Nhật	1938	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	305	110.0	110.0	0.0
76	Phạm Thị Sung	Nguyễn Huy Liêu	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	340	82.2	82.2	0.0
77	Tăng Đức Huê	Nguyễn Thị Thoa	thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	269	546.1	546.1	0.0
78	Tăng Đức Huê	Nguyễn Thị Thoa	thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	278	180.2	180.2	0.0
79	Tăng Đức Huê	Nguyễn Thị Thoa	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	196	163.2	163.2	0.0
80	Tăng Thị Xuyên	1958	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	333	84.0	84.0	0.0
81	Vũ Bá Phao	Nguyễn Thị Lý	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	348	84.0	84.0	0.0
82	Vũ Bá Thất	Đào Thị Ái	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	317	82.8	82.8	0.0
83	Vũ Đình Công	Nguyễn Thị Hoán	thôn Bù	thôn Bù	LUC	95	207	86.0	0.8	85.2
84	Vũ Đình Công	Nguyễn Thị Hoán	thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	208	390.5	390.5	0.0
85	Vũ Đình Công	Nguyễn Thị Hoán	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	356	85.0	85.0	0.0
86	Vũ Đình Đoàn	Nguyễn Thị Tuyết	thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	164	934.3	934.3	0.0
87	Vũ Đình Đoàn	Nguyễn Thị Tuyết	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	336	85.5	85.5	0.0
88	Vũ Đình Hoan	Phạm Thị Hoài	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	544	78.0	78.0	0.0
89	Vũ Đình Kênh	Phạm Thị Đoàn	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	355	84.0	84.0	0.0
90	Vũ Đình Ngọc	Vũ Thị Toàn	thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	151	1092.1	404.5	687.6
91	Vũ Đình Ngọc	Vũ Thị Toàn	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	189	87.2	87.2	0.0
92	Vũ Đình Ngung	Đỗ Thị Vê	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	221	165.8	165.8	0.0
93	Vũ Đình Nhu	1962	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	200	93.3	93.3	0.0
94	Vũ Đình Toàn	Phạm Thị Lộc	thôn Bù	Đổng Vàng Trong	LUC	95	247	86.0	86.0	0.0
95	Vũ Đình Toàn	Phạm Thị Lộc	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	302	85.0	85.0	0.0

96	Vũ Đình Trọng	Nguyễn Thị Lữ	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	290	80.4	80.4	0.0	
97	Vũ Đình Việt	Tăng Thị Liên	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	262	86.0	86.0	0.0	
98	Vũ Đình Xá	Nguyễn Thị Vở	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	256	82.3	82.3	0.0	
99	Vũ Gia Đoạt	Nguyễn Thị Bích	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	335	85.4	85.4	0.0	
100	Vũ Gia Hòa	Nguyễn Thị Chiến	thôn Bù	Đông Văn	LUC	91	272	243.2	243.2	0.0	
101	Vũ Gia Hòa	Nguyễn Thị Chiến	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	285	85.0	85.0	0.0	
102	Vũ Gia Kỳ	Phạm Thị Vân	thôn Bù	Đông Văn	LUC	91	268	364.1	221.0	143.1	
103	Vũ Gia Kỳ	Phạm Thị Vân	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	401	80.0	77.1	2.9	
104	Vũ Huy Thau	Tăng Thị Xoan	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	263	81.0	81.0	0.0	
105	Vũ Tất Thắng	Vũ Thị Trụ	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	278	89.8	89.8	0.0	
106	Nguyễn Thị Hội	Hoàng Văn Ngọc	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	218	88.1	88.1	0.0	
107	Vũ Thị Lan	1952	Khu Đồng Chành	Khu Đồng Chành	LUC	91	285	238.6	238.6	0.0	
108	Vũ Thị Lan	1952	thôn Bù	Khu Bẫy Bat	LUC	91	141	1232.0	209.1	1022.9	
109	Vũ Thị Lan	1952	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	306	110.0	110.0	0.0	
110	Vũ Thị Lành	Phạm Hữu Lân	thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	247	168.4	168.4	0.0	
111	Vũ Thị Lành	Phạm Hữu Lân	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	288	81.3	81.3	0.0	
112	Vũ Xuân Duy	Vũ Thị Diệp	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	188	88.5	88.5	0.0	
113	Vũ Thị Loan	1949	thôn Bù	Đông Văn	LUC	91	328	246.9	15.4	231.5	Dự án đường đường D20
114	Vũ Thị Loan	1949	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	265	84.0	84.0	0.0	
115	Nguyễn Thị Bốn	1959	thôn Bù	Khu Bẫy Bat	LUC	91	167	664.1	180.2	483.9	
116	Nguyễn Thị Bốn	1959	thôn Bù	Đông Văn	LUC	91	313	255.8	158.0	97.8	
117	Nguyễn Thị Bốn	1959	thôn Bù	Đông Vang Trong	LUC	95	208	79.0	8.6	70.4	
118	Nguyễn Thị Bốn	1959	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	283	79.2	79.2	0.0	
119	Phạm Hữu Ước	Tăng Thị Lan	thôn Bù	Khu Thăng Hàng	LUC	95	124	361.0	43.2	317.8	
120	Phạm Hữu Ước	Tăng Thị Lan	thôn Bù	Khu Bẫy Bat	LUC	91	179	1233.1	1233.1	0.0	
121	Phạm Hữu Ước	Tăng Thị Lan	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	279	89.1	89.1	0.0	
122	Nguyễn Thị Hữu	Đặng Đình Diên	thôn Bù	Đông Vang Trong	LUC	95	227	76.0	48.3	27.7	
123	Nguyễn Thị Hữu	Đặng Đình Diên	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	352	153.0	153.0	0.0	
124	Nguyễn Thị Đoan	Đỗ Văn Sắc	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	323	89.0	89.0	0.0	
125	Nguyễn Thị Đoan	Đỗ Văn Sắc	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	379	269.6	259.0	10.6	
126	Đặng Thị Toan	Lê Lúu	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	244	79.0	79.0	0.0	
127	Lê Thị Dị	Vũ Gia Cầu	thôn Bù	thôn Bù	LUC	95	165	589.6	361.6	228.0	
128	Lê Thị Dị	Vũ Gia Cầu	thôn Bù	Đông Vang Trong	LUC	95	250	80.1	80.1	0.0	
129	Lê Thị Dị	Vũ Gia Cầu	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	400	80.0	77.4	2.6	

130	Nguyễn Thị Thùa	1953	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	276	86.0	86.0	0.0
131	Nguyễn Thị Tờ	Phạm Hữu Đuông	thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	251	278.4	278.4	0.0
132	Nguyễn Thị Tờ	Phạm Hữu Đuông	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	233	84.0	84.0	0.0
133	Nguyễn Thị Tiền	Khu Đồng Chành	thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	280	329.0	329.0	0.0
134	Nguyễn Thị Tiền	Khu Đồng Chành	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	391	81.0	81.0	0.0
135	Trần Văn Khắc	Nguyễn Thị Yêu	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	241	98.0	98.0	0.0
136	Trần Văn Khắc	Nguyễn Thị Yêu	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	298	98.0	98.0	0.0
137	Trần Văn Khắc	Nguyễn Thị Yêu	thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	277	180.1	180.1	0.0
138	Vũ Thị Dư	Phạm Hữu Ấp	thôn Bù	Tân Trong	LUC	28	235	168.0	168.0	0.0
139	Bùi Thị Chung	Phạm Hữu Chung	thôn Bù	Tân Trong	LUC	28	233	161.4	161.4	0.0
140	Bùi Thị Chung	Phạm Hữu Chung	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	325	83.0	83.0	0.0
141	Phạm Hữu Đoàn	1965	thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	216	320.5	320.5	0.0
142	Phạm Hữu Đoàn	1965	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	240	111.0	111.0	0.0
143	Phạm Hữu Khương		thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	403	83.0	79.2	3.8
144	Nguyễn Thị Hến	1966	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	312	82.4	82.4	0.0
145	Phạm Hữu Trai	1950	thôn Bù	Khu Đồng Chành	LUC	91	218	546.0	546.0	0.0
146	Phạm Hữu Trai	1950	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	235	86.0	86.0	0.0
147	Phạm Hữu Tư		thôn Bù	Tân Trong	LUC	28	218	381.5	381.5	0.0
148	Phạm Khắc Tư	Đoàn Thị Mươi	thôn Bù	Đông Ván	LUC	91	245	360.8	42.4	318.4
149	Phạm Khắc Tư	Đoàn Thị Mươi	thôn Bù	Khu Đồng Chành	LUC	91	284	387.8	387.8	0.0
150	Phạm Khắc Tư	Đoàn Thị Mươi	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	261	79.1	79.1	0.0
151	Phạm Thị Chiêm	Phạm Thế Hộ	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	369	86.0	86.0	0.0
152	Nguyễn Đức Hạnh	Phạm Thị Đạt	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	130	144.7	144.7	0.0
153	Nguyễn Đức Hạnh	Phạm Thị Đạt	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	330	85.1	85.1	0.0
154	Phạm Thị Ngân	1943	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	364	157.2	157.2	0.0
155	Phạm Thị Thuật		thôn Bù	Đông Vang Trong	LUC	95	224	85.6	20.3	65.3
156	Phạm Thị Thuật		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	311	332.2	10.5	321.7
157	Phạm Thị Thuật		thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	380	84.6	82.3	2.3
158	Vũ Đình Bộ	Vũ Thị Quang	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	260	80.0	80.0	0.0
159	Vũ Đình Đình		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	139	914.6	377.1	537.5
160	Vũ Đình Đình		thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	396	91.3	90.1	1.2
161	Vũ Đình Hạnh		thôn Phượng Trì	thôn Phượng Trì	LUC	96	26	354.9	333.7	21.2
162	Vũ Đình Hạnh	1952	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	238	79.0	79.0	0.0
163	Vũ Thị Thoa	Tăng Đức Lương	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	316	85.0	85.0	0.0

Dự án đường
đường D20

164	Trần Văn Phục	Nguyễn Thị Thiết	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	242	99.5	99.5	0.0
165	Vũ Bá Hiền	Dương Thị Ngoãn	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	372	83.0	83.0	0.0
166	Vũ Thị Lai	Vũ Bá Trá	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	318	83.7	83.7	0.0
167	Vũ Đình Cảnh	1975	thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	293	160.1	160.1	0.0
168	Vũ Đình Cảnh	1975	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	368	80.0	80.0	0.0
169	Vũ Đình Độ	Nguyễn Thị Ảnh	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	345	84.0	84.0	0.0
170	Vũ Đình Độ	Nguyễn Thị Ảnh	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	346	83.8	83.8	0.0
171	Vũ Đình Đoài	Phạm Thị Dư	thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	249	360.6	360.6	0.0
172	Vũ Đình Đoài	Phạm Thị Dư	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	334	85.0	85.0	0.0
173	Vũ Đình Đôn	1972	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	214	179.1	179.1	0.0
174	Vũ Đình Đôn	1972	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	366	82.0	82.0	0.0
175	Vũ Đình Đôn		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	359	18.5	18.5	0.0
176	Vũ Đình Hải	Nguyễn Thị Lành	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	376	71.0	71.0	0.0
177	Trần Thị Năm	Vũ Đình Hậu	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	319	153.7	153.7	0.0
178	Trần Thị Năm	Vũ Đình Hậu	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	550	61.4	61.4	0.0
179	Vũ Đình Hoãn	Vũ Thị Phi	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	255	81.2	81.2	0.0
180	Vũ Đình Lưu		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	165	466.1	431.9	34.2
181	Vũ Đình Lưu	1969	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	282	79.2	79.2	0.0
182	Vũ Thị Phương	Vũ Đình Ngoan	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	153	142.5	142.5	0.0
183	Vũ Thị Phương	Vũ Đình Ngoan	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	199	88.0	88.0	0.0
184	Vũ Đình Nhưong	Trần Thị Khoa	thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	295	79.2	79.2	0.0
185	Vũ Đình Nhưong	Trần Thị Khoa	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	375	70.0	70.0	0.0
186	Vũ Đình Thế	1945	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	342	173.1	173.1	0.0
187	Vũ Đình Thịnh	Nguyễn Thị Duyên	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	547	88.0	88.0	0.0
188	Đặng Thị Thuận	Vũ Đình Ứng	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	370	80.0	80.0	0.0
189	Vũ Gia Điền	Nguyễn Thị Lập	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	347	111.3	111.3	0.0
190	Vũ Gia Điền	Nguyễn Thị Lập	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	549	138.2	138.2	0.0
191	Vũ Gia Hoàn		thôn Bù	Khu Đồng Chanh	LUC	91	283	325.7	325.7	0.0
192	Vũ Gia Hoàn	Phạm Thị Nga	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	373	76.0	76.0	0.0
193	Vũ Gia Hoàn	Phạm Thị Nga	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	386	170.3	170.3	0.0
194	Bùi Thị Là	Vũ Gia Tuấn	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	363	81.0	81.0	0.0
195	Vũ Thị Đê	1951	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	284	160.0	160.0	0.0
196	Vũ Thị Đê	1951	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	331	165.0	165.0	0.0
197	Vũ Thị Gõ	Phạm Hữu Lương	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	353	84.0	84.0	0.0
198	Vũ Thị Hải		thôn Bù	Đổng Vàng Trong	LUC	95	249	86.3	86.3	0.0

199	Vũ Thị Minh Nhuận	1976	thôn Bù	Tân Trong	LUC	28	217	391.0	391.0	0.0
200	Vũ Thị Minh Nhuận	1976	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	170	90.2	90.2	0.0
201	Vũ Thị Minh Nhuận	1976	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	381	84.4	82.4	2.0
202	Vũ Thị Nhân	1958	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	152	152.3	152.3	0.0
203	Vũ Thị Nhân	1958	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	266	83.0	83.0	0.0
204	Vũ Thị Nhân	1958	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	385	85.1	85.1	0.0
205	Vũ Thị Thược		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	211	207.6	207.6	0.0
206	Vũ Thị Thược	Vũ Thị Thược	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	151	150.5	150.5	0.0
207	Phạm Hữu Hùng	Bà Vũ Thị Quyên	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	402	83.0	79.6	3.4
208	Nguyễn Thị Tuyền	Nguyễn Thị Tuyền	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	220	187.0	187.0	0.0
209	Nguyễn Thị Vê		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	316	119.3	119.3	0.0
210	Nguyễn Thị Vê	1967	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	371	82.0	82.0	0.0
211	Nguyễn Thị Bé	1946	thôn Bù	Đông Vang Trong	LUC	95	246	85.0	85.0	0.0
212	Nguyễn Thị Bé	1946	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	314	85.0	85.0	0.0
213	Nguyễn Thị Hương	1964	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	201	47.0	47.0	0.0
214	Nguyễn Thị Huyền		thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	192	167.9	167.9	0.0
215	Nguyễn Thị Huyền		thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	213	171.7	171.7	0.0
216	Nguyễn Thị Huyền		thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	301	248.1	248.1	0.0
217	Nguyễn Thị Minh	1963	thôn Bù	Đông Vang Trong	LUC	95	226	84.0	41.8	42.2
218	Nguyễn Thị Minh	1963	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	307	84.0	84.0	0.0
219	Đặng Đình Xuân		thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	145	89.0	89.0	0.0
220	Đặng Thị Loan		thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	167	179.1	179.1	0.0
221	Đỗ Thị Bẩm		thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	399	80.3	78.0	2.3
222	Đỗ Thị Thận		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	205	361.4	66.9	294.5
223	Đỗ Thị Thân		thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	398	101.4	99.0	2.4
224	Nguyễn Đăng Đê	Dương Thị Hoài	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	166	167.6	167.6	0.0
225	Nguyễn Đăng Đê		thôn Bù	Đông Vang Trong	LUC	95	228	85.0	85.0	0.0
226	Nguyễn Thị Thêu		thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	390	88.7	88.7	0.0
227	Nguyễn Thị Yết		thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	173	89.0	89.0	0.0
228	Phạm Hữu Càng		thôn Bù	thôn Bù	LUC	95	93	173.0	132.9	40.1
229	Phạm Hữu Càng		thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	383	84.3	84.3	0.0
230	Phạm Hữu Chích		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	210	396.6	396.6	0.0
231	Phạm Hữu Chích		thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	384	86.3	86.3	0.0
232	Phạm Hữu Chuyển		thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	194	91.1	91.1	0.0
233	Phạm Hữu Khôi	Hoàng Thị Thi	thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	LUC	95	171	85.0	85.0	0.0

234	Phạm Hữu Quảng	Phạm Thị Dung	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	193	91.0	91.0	0.0
235	Phạm Hữu Quảng	Phạm Thị Dung	thôn Bù	Đổng Vang Trong	LUC	95	210	1083.4	385.8	697.6
236	Phạm Hữu Tập		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	197	94.3	94.3	0.0
237	Phạm Hữu Thắng		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	337	80.7	80.7	0.0
238	Phạm Hữu Thọ		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	392	89.6	89.6	0.0
239	Phạm Hữu Thức		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	311	81.0	81.0	0.0
240	Phạm Hữu Trĩ		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	282	182.8	182.8	0.0
241	Phạm Hữu Trĩ		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	397	86.1	84.4	1.7
242	Phạm Hữu Trường		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	393	86.5	86.5	0.0
243	Phạm Thị Khuyên		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	382	84.2	83.4	0.8
244	Vũ Bá Điệp		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	191	84.7	84.7	0.0
245	Vũ Bá Hưng		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	294	81.8	81.8	0.0
246	Vũ Cầm		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	320	83.3	83.3	0.0
247	Vũ Đình Am	Vũ Thị Thủy	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	190	85.8	85.8	0.0
248	Vũ Đình Am	Vũ Thị Thủy	thôn Bù	Đổng Vang Trong	LUC	95	229	598.6	598.6	0.0
249	Vũ Đình Am	Vũ Thị Thủy	thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	148	557.0	144.8	412.2
250	Vũ Đình Bảo		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	215	88.0	88.0	0.0
251	Vũ Đình Đông		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	140	780.8	361.4	419.4
252	Vũ Đình Đông		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	395	89.3	89.3	0.0
253	Vũ Đình Đước	Tạ Thị Vinh	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	362	82.0	82.0	0.0
254	Vũ Đình Thuận		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	216	89.0	89.0	0.0
255	Vũ Đình Hứa		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	172	86.0	86.0	0.0
256	Vũ Đình Mọc		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	146	86.0	86.0	0.0
257	Vũ Đình Thụ		thôn Bù	thôn Bù	LUC	95	110	100.0	100.0	0.0
258	Vũ Đình Thụ		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	222	86.0	86.0	0.0
259	Vũ Đình Thuận	Vũ Thị Thúy	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	289	81.5	81.5	0.0
260	Vũ Đình Thúy		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	374	97.0	97.0	0.0
261	Vũ Đình Tiếp	Nguyễn Thị Bích	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	313	85.0	85.0	0.0
262	Vũ Đình Tín		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	404	86.0	81.6	4.4
263	Vũ Đình Tuấn		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	405	86.0	81.6	4.4
264	Vũ Gia Tiên		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	168	161.0	161.0	0.0
265	Vũ Thị Mùa		thôn Bù	Đổng Vang Trong	LUC	95	248	82.0	82.0	0.0
266	Vũ Thị Nèn		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	332	83.0	83.0	0.0
267	Vũ Thị Thùy		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	198	94.3	94.3	0.0
268	Vũ Thị Vuốt		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	293	164.2	164.2	0.0

269	Vũ Thị Yến		thôn Bù	Khu Đồng Chanh	LUC	91	296	51.1	51.1	0.0
270	Vũ Thị Yến		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	354	84.0	84.0	0.0
271	Vũ Văn Chiến		thôn Bù	Đồng Vang Trong	LUC	95	225	84.0	31.3	52.7
272	Vũ Văn Chiến		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	394	84.0	84.0	0.0
273	Vũ Xuân Vinh	Vũ Thị Phần	thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	351	155.0	155.0	0.0
274	Vũ Xuân Vinh		thôn Bù	Đồng Vãn	LUC	96	18	11.8	11.8	0.0
275	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	24	30	31.8	31.8	0.0
276	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	24	33	389.6	389.6	0.0
277	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	28	94	492.0	247.3	244.7
278	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	28	216	90.2	44.5	45.7
279	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	28	219	105.5	105.5	0.0
280	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	28	220	215.4	215.4	0.0
281	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	28	221	611.7	611.7	0.0
282	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	28	237	256.8	256.8	0.0
283	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	28	238	325.6	325.6	0.0
284	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	28	252	313.8	313.8	0.0
285	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	28	253	327.5	327.5	0.0
286	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	28	254	194.5	194.5	0.0
287	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	129	1624.0	1227.3	396.7
288	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	149	3262.9	2650.0	612.9
289	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	175	2590.8	2488.7	102.1
290	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	187	1642.4	1053.4	589.0
291	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	211	306.5	306.5	0.0
292	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	223	614.0	614.0	0.0
293	UBND xã		thôn Bù	Đồng Vang Trong	LUC	95	230	303.0	303.0	0.0
294	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	231	337.7	337.7	0.0
295	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	232	530.3	530.3	0.0
296	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	253	520.7	520.7	0.0
297	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	259	106.6	106.6	0.0
298	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	267	2226.9	2226.9	0.0
299	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	271	182.8	182.8	0.0
300	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	295	2482.1	2482.1	0.0
301	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	297	262.3	262.3	0.0
302	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	357	2173.7	2173.7	0.0
303	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	LUC	95	509	26.7	26.7	0.0

304	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	147	965.0	136.2	828.8
305	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	174	198.3	198.3	0.0
306	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	175	196.0	196.0	0.0
307	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	176	704.7	704.7	0.0
308	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	178	593.8	593.8	0.0
309	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	183	200.0	0.3	199.7
310	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	185	852.0	852.0	0.0
311	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	355	100.0	100.0	0.0
312	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	358	50.0	50.0	0.0
313	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	360	102.8	102.8	0.0
314	UBND xã				LUC	91	361	360.5	360.5	0.0
315	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	362	223.8	223.8	0.0
316	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	363	159.3	159.3	0.0
317	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	364	88.5	88.5	0.0
318	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	365	55.1	55.1	0.0
319	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	24	35	105.7	105.7	0.0
320	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	30	161	113.3	9.6	103.7
321	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	95	143	369.3	51.1	318.2
322	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	95	185	306.6	17.8	288.8
323	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	LUC	95	510	33.7	33.7	0.0
324	Nguyễn Thị Bù	1956	thôn Bù	Đồng Vang Trong	LUC	95	270	82.0	82.0	0.0
325	Nguyễn Thị Bù	1956	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	272	166.4	166.4	0.0
326	Nguyễn Thị Bù	1956	thôn Bù	Đồng Vang Trong	NTS	95	251	877.3	877.3	0.0
327	Nguyễn Huy Đông	Phí Thị Mến	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	273	84.4	84.4	0.0
328	Nguyễn Huy Đông	Phí Thị Mến	thôn Bù	Tân Ngoài	NTS+BH	94	309	3273.2	3273.2	0.0
329	Phạm Hữu Đóa	Nguyễn Thị Hiền	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	367	87.0	87.0	0.0
330	Phạm Hữu Đóa		thôn Bù	Tân Trong	NTS	28	196	1363.8	8.3	1355.5
331	Phạm Hữu Đóa		thôn Bù	Tân Trong	NTS+BH	28	205	3152.5	3124.1	28.4
332	Ngô Thế Đưa	Vũ Thị Bầy	thôn Bù	Tân Ngoài	NTS+BH	94	306	4258.3	2333.9	1924.4
333	Phạm Hữu Chay		thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	287	149.3	149.3	0.0
334	Phạm Hữu Chay		thôn Bù	Khu Đồng Chanh	LUC	91	213	385.2	385.2	0.0
335	Phạm Hữu Chay		thôn Bù	Tân Ngoài	NTS+BH	94	308	3631.7	3622.4	9.3
336	Phạm Hữu Nhượng	Nguyễn Thị Sáng	thôn Bù	Đổng Dài - Cây Táo	LUC	95	365	80.0	80.0	0.0
337	Phạm Hữu Nhượng	Nguyễn Thị Sáng	thôn Bù	Tân Trùng	NTS+BH	95	269	3367.5	3004.6	362.9
338	Vũ Đình Sinh		thôn Bù	thôn Bù	CLN	28	204	155.7	77.9	77.8

339	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	NTS	24	1	147.9	147.9	0.0
340	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	NTS	28	91	2161.5	1830.5	331.0
341	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	NTS	28	101	1542.9	1216.5	326.4
342	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	NTS	28	125	1758.9	870.5	888.4
343	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	NTS	28	211	593.6	593.6	0.0
344	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	NTS	34	5	7059.0	378.7	6680.3
345	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	24	6	132.8	132.8	0.0
346	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	24	34	80.4	80.4	0.0
347	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	24	36	1182.7	1182.7	0.0
348	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	24	37	34.6	34.6	0.0
349	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	28	190	199.2	14.6	184.6
350	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	28	197	2502.6	437.1	2065.5
351	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	28	227	37.6	37.6	0.0
352	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	28	228	83.2	83.2	0.0
353	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	28	236	83.4	83.4	0.0
354	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	28	256	463.2	463.2	0.0
355	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	28	263	49.5	49.5	0.0
356	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	28	280	1996.3	1461.8	534.5
357	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	34	250	1023.2	758.1	265.1
358	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	34	252	2780.6	1038.2	1742.4
359	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	34	315	174.1	106.6	67.5
360	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	34	326	303.3	159.8	143.5
361	UBND xã				DGT	94	224	2510.3	709.4	1800.9
362	UBND xã		thôn Bù	Đông Vang Trong	DGT	95	161	171.1	18.9	152.2
363	UBND xã		thôn Bù	Đông Dài - Cây Táo	DGT	95	177	27719.4	15552.1	12167.3
364	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	91	145	13356.8	2916.6	10440.2
365	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	24	32	30.5	30.5	0.0
366	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DGT	30	164	37.7	1.7	36.0
367	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DTL	91	155	945.9	12.4	933.5
368	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DTL	91	173	218.6	150.2	68.4
369	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DTL	91	184	28.3	28.3	0.0
370	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DTL	91	186	300.0	300.0	0.0
371	UBND xã				DTL	91	290	840.0	840.0	0.0
372	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DTL	24	31	44.1	44.1	0.0
373	UBND xã				DTL	31	191	175.6	12.3	163.3

374	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DTL	95	71	1049.0	9.0	1040.0
375	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DTL	28	95	248.2	149.3	98.9
376	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DTL	28	191	197.7	84.0	113.7
377	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DTL	28	226	255.0	255.0	0.0
378	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DTL	28	255	478.2	478.2	0.0
379	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DTL	28	271	86.4	86.4	0.0
380	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DTL	34	251	718.8	529.5	189.3
381	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DTL	34	314	210.7	110.3	100.4
382	UBND xã		thôn Bù	thôn Bù	DTL	34	325	1567.2	1444.2	123.0
383	UBND xã		thôn Bù	Đồng Vang Trong	DTL	95	86	1003.9	87.5	916.4
384	UBND xã				DTL	95	121	1461.0	466.0	995.0
385	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	DTL	95	148	289.1	100.2	188.9
386	UBND xã		thôn Bù	Đồng Vang Trong	DTL	95	160	162.0	15.6	146.4
387	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	DTL	95	186	399.6	159.3	240.3
388	UBND xã				DTL	95	202	2826.6	1029.3	1797.3
389	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	DTL	95	212	326.3	326.3	0.0
390	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	DTL	95	252	1081.5	1081.5	0.0
391	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	DTL	95	321	24.9	24.9	0.0
392	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	DTL	95	322	80.3	80.3	0.0
393	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	DTL	95	329	52.0	52.0	0.0
394	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	DTL	95	359	2271.6	2242.3	29.3
395	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	DTL	95	361	48.3	48.3	0.0
396	UBND xã				DGT	31	167	2856.6	1899.7	956.9
397	Lương Tài		thôn Bù	thôn Bù	DGD	24	3	5252.9	5235.4	17.5
398	Chi nhánh điện huyện Lương Tài		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	DNL	95	176	3150.0	3150.0	0.0
399	UBND xã		thôn Bù	Đồng Dài - Cây Táo	MNC	95	268	8488.7	8477.3	11.4
400	Chi cục thống kê				TSC	95	109	1014.8	1014.8	0.0
401	Nguyễn Văn Yên		Thôn Bù	Thôn Bù	CLN+NT	96	118	2662.1	2622.3	39.8
402	Đặng Đình Đông		thôn Bù	thôn Bù	LUC	95	541	85.8	46.2	39.6
403	Đặng Thị Gọn		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	212	196.9	196.9	0.0
404	Đoàn Thị Lý		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	225	360.1	360.1	0.0
405	Nguyễn Huy Hải		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	276	180.3	180.3	0.0
406	Nguyễn Thị Đình		thôn Bù	thôn Bù	LUC	34	327	532.0	3.7	528.3
407	Nguyễn Thị Huế		thôn Bù	thôn Bù	LUC	95	123	460.0	62.9	397.1
408	Nguyễn Thị Lân		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	315	178.8	178.8	0.0

409	Nguyễn Thị Vân		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	288	144.4	144.4	0.0	
410	Phạm Chuyết		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	345	23.5	23.5	0.0	
411	Phạm Hữu áp		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	281	182.7	182.7	0.0	
412	Phạm Hữu áp		thôn Bù	thôn Bù	LUC	95	92	167.8	117.4	50.4	
413	Phạm Hữu Hải		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	220	340.3	340.3	0.0	
414	Phạm Hữu Hưng		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	166	629.1	386.5	242.6	
415	Phạm Hữu Lương		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	206	384.7	384.7	0.0	
416	Phạm Hữu Lương		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	250	381.8	381.8	0.0	
417	Phạm Hữu Nhân		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	274	180.3	180.3	0.0	
418	Phạm Thế Hộ		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	289	160.6	160.6	0.0	
419	Phạm Thị Thắm		thôn Bù	thôn Bù	LUC	95	91	93.1	56.7	36.4	
420	Phạm Trọng Quế		thôn Bù	thôn Bù	LUC	95	90	158.2	75.9	82.3	
421	Trần Văn Đồi		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	314	221.0	214.4	6.6	
422	Vũ Bá Sinh		thôn Bù	thôn Bù	LUC	96	15	270.1	268.0	2.1	
423	Vũ Đình Đang		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	252	367.4	367.4	0.0	
424	Vũ Đình Đức		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	286	102.5	102.5	0.0	
425	Vũ Đình Hậu		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	287	27.2	27.2	0.0	
426	Vũ Đình Huy		thôn Bù	thôn Bù	LUC	95	94	163.0	154.5	8.5	
427	Vũ Đình Loại		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	294	111.3	111.3	0.0	
428	Vũ Đình Luân		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	180	350.1	350.1	0.0	
429	Vũ Đình Thiêng		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	279	361.0	361.0	0.0	
430	Vũ Đình Tôn		thôn Bù	thôn Bù	LUC	95	540	86.0	46.2	39.8	
431	Vũ Đình Vinh		thôn Bù	thôn Bù	LUC	96	14	393.5	46.9	346.6	
432	Vũ Đình Vương		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	273	376.6	376.6	0.0	
433	Vũ Thị Được		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	317	74.4	74.4	0.0	
434	Vũ Thị Tìu		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	222	420.2	420.2	0.0	
435	Vũ Huy Thau		thôn Bù	thôn Bù	LUC	91	369	55.2	27.4	27.8	đường D20
436	Đỗ Văn Hồng				LUC	96	2	87.2	87.2	0.0	đường D20
437	Đỗ Văn Sắc				LUC	96	1	200.9	200.9	0.0	đường D20
438	Nguyễn Thị Tuyền				LUC	96	27	12.0	12.0	0.0	đường D20
439	Vũ Anh Phong		Thôn Bù	thôn Bù	ODT	24	4	128.4	128.4	0.0	
440	Vũ Đình Đông		Thôn Bù	thôn Bù	ODT	24	5	131.9	131.9	0.0	
441	Đặng Văn Trọng		thôn Bù	thôn Bù	ODT	24	7	150.3	150.3	0.0	
442	Ngô Huy Hán		thôn Bù	thôn Bù	ODT	24	13	207.1	207.1	0.0	
443	Phạm Hữu Trần		Thôn Bù	thôn Bù	ODT	24	14	130.1	130.1	0.0	

444	Trần Văn Thông		thôn Bù	thôn Bù	ODT	24	16	138.9	138.9	0.0
445	Vũ Đình Thân		thôn Bù	thôn Bù	ODT	24	17	149.0	149.0	0.0
446	Phạm Thị Hằng		thôn Bù	thôn Bù	ODT	24	20	239.0	109.3	129.7
447	Hoàng Văn Huân		thôn Bù	thôn Bù	ODT	24	21	130.1	74.1	56.0
448	Hoàng Văn Huân		thôn Bù	thôn Bù	ODT	24	22	195.6	131.7	63.9
449	Vũ Hồng Quân		thôn Bù	thôn Bù	ONT	28	284	161.5	0.5	161.0
450	Nguyễn Duy Viên		thôn Bù	thôn Bù	ODT	30	67	76.5	2.1	74.4
451	Nguyễn Vũ Thảo Hồng		thôn Bù	thôn Bù	ODT	30	68	76.5	1.4	75.1
452	Nguyễn Đình Phước		thôn Bù	thôn Bù	ODT	30	69	76.5	0.7	75.8
453	Phạm Văn Huân		thôn Bù	thôn Bù	ODT	30	70	76.5	0.1	76.4
454	Nguyễn Đình Trực		thôn Bù	thôn Bù	ODT	30	88	76.5	0.3	76.2
455	Trần Văn Xốp		thôn Bù	thôn Bù	ODT	30	89	76.5	1.7	74.8
456	Nguyễn Tuấn Phàm		thôn Bù	thôn Bù	ODT	30	90	153.0	7.7	145.3
457	Phạm Văn Tiền		thôn Bù	thôn Bù	ODT	30	92	69.0	6.0	63.0
458	Dương Phương Thông		thôn Bù	thôn Bù	ODT	30	100	76.5	8.1	68.4
459	Nguyễn Thị Tươi		thôn Bù	thôn Bù	ODT	31	93	153.0	16.4	136.6
460	Lại Đình Chung		Ninh	thôn Bù	ODT	31	94	76.5	8.3	68.2
461	Nguyễn Cao Ngôi		Hà Nội	thôn Bù	ODT	31	95	76.5	8.3	68.2
462	Nguyễn Văn Sao		Tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	96	76.5	8.3	68.2
463	Đặng Văn Nhạc		Tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	98	153.0	8.0	145.0
464	Phạm Văn Thắng		thôn Bù	thôn Bù	ODT	31	135	76.5	8.4	68.1
465	Ngô Văn Thu		Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	136	76.5	8.1	68.4
466	Nguyễn Văn Dương		tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	137	76.5	8.2	68.3
467	Dương Văn Thông		Tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	138	76.5	8.1	68.4
468	Nguyễn Thị Cảnh		Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	166	94.5	94.5	0.0
469	Phạm Thị Bích Diệp		Tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	168	94.5	80.6	13.9
470	Nguyễn Đức Tuấn		Tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	169	94.5	80.3	14.2
471	Nguyễn Đức Tuấn		Tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	170	94.5	79.9	14.6
472	Nguyễn Thị Tâm		tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	171	94.5	79.6	14.9
473	Nguyễn Văn Hà		Tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	172	94.5	79.2	15.3
474	Hoàng Tuấn Anh		Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	173	94.5	78.9	15.6
475	Bùi Thị Thuyết		Tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	174	94.5	78.5	16.0
476	Đỗ Hoàng Minh		Giấy , Hà Nội	thôn Bù	ODT	31	175	94.5	78.2	16.3
477	Nguyễn Thị Thơm		tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	176	94.5	77.9	16.6
478	Nguyễn Đình Càn		Tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	177	94.5	77.5	17.0

479	Vũ Văn Khánh	Tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	178	94.5	77.2	17.3
480	Vũ Văn Vinh	tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	179	94.5	76.8	17.7
481	Dương Đình Công	tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	180	94.5	76.5	18.0
482	Nguyễn Văn Thụy	Tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	181	94.5	76.1	18.4
483	Nguyễn Văn Kỳ	Tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	182	94.5	75.8	18.7
484	Nguyễn Phương Dung	Hà Nội	thôn Bù	ODT	31	183	94.5	88.5	6.0
485	Nguyễn Kim Thùy	tỉnh Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	184	100.4	81.7	18.7
486	Đoàn Khắc Hai	Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	200	94.5	2.7	91.8
487	Nguyễn Xuân Vinh	Phố Hà Nội	thôn Bù	ODT	31	201	94.5	27.0	67.5
488	Nguyễn Thế Dương	Bắc Ninh	thôn Bù	ODT	31	202	94.5	91.4	3.1
489	UBND xã		thôn Bù	ONT	32	5	14.9	2.3	12.6
490	UBND xã		thôn Bù	ONT	32	6	77.2	8.8	68.4
491	Hoàng Văn Huân		thôn Bù	ONT	32	7	87.6	15.0	72.6
492	Vũ Văn Tuấn		thôn Bù	ODT	32	134	94.5	76.8	17.7
493	Phạm Hữu Dũng		thôn Bù	ODT	32	135	91.4	74.0	17.4
494	Vũ Xuân Trung		thôn Bù	ODT	32	136	94.5	75.3	19.2
495	Vũ Thị Vương		thôn Bù	ODT	32	137	94.5	75.2	19.3
496	Ngô Thị Luyện		thôn Bù	ODT	32	138	94.5	75.2	19.3
497	Đỗ Văn Khách		thôn Bù	ODT	32	139	94.5	75.1	19.4
498	Ngô Phú Sĩ		thôn Bù	ODT	32	140	94.5	75.1	19.4
499	Nguyễn Thị Huệ		thôn Bù	ODT	32	141	94.5	75.0	19.5
500	Ngô Văn Thuyết		thôn Bù	ODT	32	142	94.5	75.0	19.5
501	Nguyễn Thị Chung		thôn Bù	ODT	32	143	94.5	75.0	19.5
502	Nguyễn Văn Sinh		thôn Bù	ODT	32	144	94.5	75.2	19.3
503	Phạm Văn Hiệu		thôn Bù	ODT	32	145	94.5	75.4	19.1
504	Hoàng Thị Hoài		thôn Bù	ODT	32	146	94.5	75.6	18.9
505	UBND xã		thôn Bù	ODT	32	147	94.5	75.8	18.7
506	Nguyễn Văn Tuấn		thôn Bù	ODT	32	148	94.5	76.0	18.5
507	Phùng Đức Thắng		thôn Bù	ODT	32	149	94.5	76.2	18.3
508	Trần Quang Tùng		thôn Bù	ODT	32	150	94.5	76.4	18.1
509	Phạm Thị Bảo		thôn Bù	ODT	32	151	94.5	76.6	17.9
510	Trình Quang Luật		thôn Bù	ODT	32	154	94.5	94.5	0.0
511	Nguyễn Văn Lâm		thôn Bù	ODT	32	155	94.5	88.6	5.9
512	Nguyễn Thị Ngân	phường Suối Hoa	thôn Bù	ODT	32	172	94.5	93.2	1.3
513	Phạm Huy Mươi	Tân Dân	thôn Bù	ODT	32	173	94.5	29.7	64.8

514	Nguyễn Gia Lý		thôn Bù	ODT	32	174	94.5	0.2	94.3
515	Vũ Đình Công		thôn Bù	ODT	24	15	160.4	160.4	0.0
516	UBND xã		thôn Bù	ODT	30	93	76.5	7.4	69.1
517	UBND xã		thôn Bù	ODT	30	94	76.5	7.8	68.7
518	UBND xã		thôn Bù	ODT	30	95	76.5	7.8	68.7
519	UBND xã		thôn Bù	ODT	30	96	76.5	7.9	68.6
520	UBND xã		thôn Bù	ODT	30	97	76.5	7.9	68.6
521	UBND xã		thôn Bù	ODT	30	98	306.0	31.9	274.1
522	UBND xã		thôn Bù	ODT	30	99	76.5	8.1	68.4
523	UBND xã		thôn Bù	ODT	31	74	76.5	0.2	76.3
524	UBND xã		thôn Bù	ODT	31	83	76.5	8.2	68.3
525	UBND xã		thôn Bù	ODT	31	185	94.5	81.0	13.5
TỔNG							225780.8	157449.3	68331.5

Ghi chú: Trường hợp thông tin về thửa đất, thông tin về người sử dụng đất chưa đồng nhất với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì căn cứ kết quả kiểm kê, kê khai, xác định nguồn gốc, đối tượng, diện tích, loại đất... là cơ sở xem xét, thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI
THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYỂN ĐƯỜNG KẾT NỐI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH VỚI THỦ ĐÔ HÀ NỘI
(ĐỢT 2)

Địa điểm: Thôn Giàng, xã Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số:03 /TB-UBND ngày 12 /01/2026 của Chủ tịch UBND xã Lương Tài)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Những người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất	Theo thông tin địa chính						Ghi Chú
					Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích thửa đất	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
1	Nguyễn Thị Huệ	Tăng Đức Tuấn	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	96	151	188.4	143.7	44.7	
2	Nguyễn Thị Huệ	Tăng Đức Tuấn	Thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	35	281	521.5	114.9	406.6	
3	Nguyễn Thị Nê	Tăng Đức Dò	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	95	388	264.6	264.6	0.0	
4	Nguyễn Thị Quyết	1955	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	94	320	884.4	884.4	0.0	
5	Phạm Hữu Miền	Phạm Thị Mỹ	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	29	50	1033.9	1033.9	0.0	
6	Phạm Hữu Sông	Phạm Thị Lý	Thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	35	282	905.8	148.5	757.3	
7	Phạm Hữu Thao	Nguyễn Thị Hiền	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	95	411	721.0	721.0	0.0	
8	Phạm Hữu Vang	Vũ Thị Nguyệt	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	95	443	866.0	420.5	445.5	
9	Phạm Quốc Toàn	Vũ Thị Mâm	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	95	389	839.9	839.9	0.0	
10	Phạm Văn Phúc	Vũ Thị Từ	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	95	473	855.0	360.6	494.4	
11	Tăng Đức Lương	Vũ Thị Luyện	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	95	412	1121.1	1121.1	0.0	
12	Tăng Đức Nháng	Nguyễn Thị Tân	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	94	321	665.8	665.8	0.0	
13	Tăng Đức Thông	Nguyễn Thị Hân	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	95	444	621.0	335.2	285.8	
14	Dương Thị Lật	Vũ Xuân Thực	thôn Giàng	Đồng Me	LUC	96	115	377.5	377.5	0.0	
15	Dương Thị Lật	Vũ Xuân Thực	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	95	425	626.3	459.1	167.2	
16	Nguyễn Thị La	Nguyễn Đình Lợi	Thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	35	283	1052.3	77.0	975.3	
17	Vũ Thị Thêm	Nguyễn Đình Ưông	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	29	55	772.4	772.4	0.0	
18	Nguyễn Thị Thanh	Vũ Đình Khương	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	95	445	570.1	310.9	259.2	
19	Nguyễn Văn Tiến		thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	29	49	584.0	584.0	0.0	
20	Phạm Trọng Đền	Lê Thị Thịnh	thôn Giàng	Đồng Me	LUC	96	149	328.6	328.6	0.0	
21	Phạm Trọng Đền	Lê Thị Thịnh	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	29	46	862.1	862.1	0.0	
22	Phạm Trọng Hiến		thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	29	57	1157.8	245.2	912.6	
23	Phạm Trọng Hòa		thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	94	331	683.7	175.3	508.4	
24	Phạm Trọng Hòa		thôn Giàng	Đồng Me	LUC	96	127	240.8	239.4	1.4	
25	Phạm Trọng Tới	Đặng Thị Tám	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	94	315	802.7	802.7	0.0	

26	Tăng Đức Hưng	1976	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	95	410	108.6	108.6	0.0
27	Tăng Thị Hồng		thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	29	54	509.0	509.0	0.0
28	Trần Thị Thương		thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	29	47	669.8	669.8	0.0
29	Trần Thị Thương		thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	96	114	253.4	253.4	0.0
30	Phạm Thế Cao	Vũ Thị Xy	thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	94	332	1439.0	483.2	955.8
31	UBND xã		thôn Giàng	thôn Giàng	LUC	29	59	84.1	25.2	58.9
32	UBND xã		thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	95	358	2055.2	2055.2	0.0
33	UBND xã		thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	95	414	1820.2	1380.7	439.5
34	UBND xã		thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	95	535	147.3	147.3	0.0
35	UBND xã		thôn Giàng	Mả Sáo	LUC	95	536	140.0	140.0	0.0
36	UBND xã				LUC	95	537	230.0	230.0	0.0
37	UBND xã		thôn Giàng	thôn Giàng	LUC	25	117	864.6	477.8	386.8
38	UBND xã		thôn Giàng	Đồng Me	LUC	96	101	381.9	381.9	0.0
39	UBND xã		thôn Giàng	Đồng Me	LUC	96	106	2414.0	2414.0	0.0
40	UBND xã		thôn Giàng	Đồng Me	LUC	96	107	473.1	473.1	0.0
41	UBND xã		thôn Giàng	Đồng Me	LUC	96	171	100.0	62.5	37.5
42	UBND xã		thôn Giàng	Mả Sáo	NTS	29	45	1091.5	1091.5	0.0
43	UBND xã		thôn Giàng	thôn Giàng	DGT	25	101	219.9	219.9	0.0
44	UBND xã		thôn Giàng	thôn Giàng	DGT	25	111	150.8	150.8	0.0
45	UBND xã		thôn Giàng	thôn Giàng	DGT	25	112	5556.8	5556.8	0.0
46	UBND xã		thôn Giàng	thôn Giàng	DGT	25	115	134.7	134.7	0.0
47	UBND xã		thôn Giàng	thôn Giàng	DGT	25	66	3212.1	2791.3	420.8
48	UBND xã		thôn Giàng	Mả Sáo	DGT	29	48	68.7	68.7	0.0
49	UBND xã		thôn Giàng	thôn Giàng	DGT	29	51	536.8	536.8	0.0
51	UBND xã				DGT	32	152	2573.2	1752.7	820.5
52	UBND xã				DGT	32	180	676.1	418.8	257.3
53	UBND xã		Thôn Giàng	Mả Sáo	DGT	35	280	348.8	179.8	169.0
54	UBND xã				DGT	94	310	861.6	861.6	0.0
55	UBND xã				DGT	94	312	477.9	477.9	0.0
56	UBND xã		thôn Giàng	Mả Sáo	DGT	94	314	204.1	204.1	0.0
57	UBND xã		thôn Giàng	Mả Sáo	DGT	94	325	232.1	232.1	0.0
58	UBND xã		thôn Giàng		DTL	25	105	128.3	128.3	0.0
59	UBND xã				DTL	32	131	4839.5	1063.8	3775.7
60	UBND xã				DTL	83	23	177.2	174.8	2.4
61	UBND xã		thôn Giàng		DTL	96	108	30.5	30.5	0.0
62	UBND xã		thôn Giàng		DTL	96	198	9509.7	2206.8	7302.9
63	UBND xã		thôn Giàng		DTL	96	347	231.9	133.5	98.4

64	UBND xã		thôn Giàng		DTL	25	114	664.5	660.5	4.0	
65	UBND xã		thôn Giàng		DTL	25	116	20.9	20.9	0.0	
66	UBND xã		thôn Giàng		DTL	30	163	471.3	4.3	467.0	
67	UBND xã				DTL	32	77	445.7	90.5	355.2	
68	UBND xã				DTL	32	161	180.0	13.1	166.9	
69	UBND xã				DTL	83	13	106.8	106.8	0.0	
70	UBND xã				DTL	83	16	51.9	51.9	0.0	
71	UBND xã				DTL	96	117	135.0	135.0	0.0	
72	UBND xã		thôn Giàng		DTL	96	119	502.0	149.8	352.2	
73	UBND xã		thôn Giàng		DTL	96	129	59.3	47.7	11.6	
74	UBND xã		thôn Giàng		DTL	96	134	340.9	340.9	0.0	
75	UBND xã		thôn Giàng		DTL	96	199	1062.7	152.8	909.9	
76	UBND xã		thôn Giàng		DTL	96	246	175.5	67.1	108.4	
77	UBND xã		thôn Giàng	thôn Giàng	DTL	25	102	330.5	330.5	0.0	
78	UBND xã		thôn Giàng	thôn Giàng	DTL	29	44	209.4	209.4	0.0	
79	UBND xã				DTL	94	311	424.1	424.1	0.0	
80	UBND xã				DTL	94	313	965.4	965.4	0.0	
81	UBND xã				DTL	95	327	416.1	416.1	0.0	
82	UBND xã		thôn Giàng	Mả Sáo	DTL	95	328	859.2	859.2	0.0	
83	UBND xã		thôn Giàng	Mả Sáo	DTL	95	387	207.3	207.3	0.0	
84	UBND xã		thôn Giàng	Mả Sáo	DTL	95	413	156.6	134.3	22.3	
85	UBND xã		thôn Giàng	Mả Sáo	DRA	95	296	275.9	275.9	0.0	
86	UBND xã		thôn Giàng	Mả Sáo	NTD	29	56	857.4	247.4	610.0	
87	Công ty cơ nhân tập đoàn Minh Tâm			Thôn Giàng	SKC	25	110	14022.2	14022.2	0.0	
88	UBND xã		thôn Giàng	thôn Giàng	SKC	25	2	7905.0	7905.0	0.0	
89	UBND xã				DKV	32	153	396.0	396.0	0.0	
90	Trạm máy xử lý nước thị trấn Thứa				SKC	25	113	5185.2	5185.2	0.0	
91	tư kỹ thuật nông				SKC	83	12	705.0	705.0	0.0	
92	Trạm thu phát sóng				DNL	96	103	135.1	135.1	0.0	
93	Đỗ Thị Cây		thôn Giàng		LUC	96	150	288.2	262.9	25.3	
94	Ngô Thị Loan		thôn Giàng		LUC	96	148	298.1	9.6	288.5	
95	Nguyễn Đình Chính		thôn Giàng		LUC	96	131	103.0	103.0	0.0	
96	Nguyễn Đình Luật		thôn Giàng		LUC	96	130	275.9	275.9	0.0	
97	Nguyễn Đình Thái		thôn Giàng		LUC	96	102	288.3	288.3	0.0	
98	Nguyễn Thị Lự		thôn Giàng		LUC	96	109	385.3	50.6	334.7	
99	Nguyễn Thị Nhuận		thôn Giàng		LUC	96	116	240.2	240.2	0.0	
100	Nguyễn Thị Thu		thôn Giàng		LUC	96	110	578.5	494.0	84.5	

138	Đỗ Bá Thiêm		Huyện Lương	thôn Giàng	ODT	25	36	146.2	146.2	0.0	
139	Vũ Văn Thắng		thôn Giàng	thôn Giàng	ODT	25	37	139.2	139.2	0.0	
140	Hạnh		thôn Giàng	thôn Giàng	ODT	25	38	126.0	126.0	0.0	
141	Trình		thôn Giàng	thôn Giàng	ODT	25	39	119.9	112.0	7.9	
142	Đỗ Thị Hạnh		trạm 1 nửa, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	thôn Giàng	ODT	25	40	112.0	112.0	0.0	
143	Phạm Văn Quỳnh		Xã Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	thôn Giàng	ODT	25	41	112.0	112.0	0.0	
144	Nguyễn Xuân Tươi		Thịnh, Huyện	thôn Giàng	ODT	25	42	105.4	105.4	0.0	
145	Nguyễn Xuân Tươi		Thịnh, Huyện	thôn Giàng	ODT	25	43	97.3	97.3	0.0	
146	Nguyễn Hữu Cường		Huyện Lương	thôn Giàng	ODT	25	45	85.0	85.0	0.0	
147	Bùi Thế Tuấn		trạm 1 nửa, huyện Lương Tài, Tỉnh	thôn Giàng	ODT	25	47	70.0	70.0	0.0	
148	Đặng Minh Chính		Huyện Lương	thôn Giàng	ODT	25	48	100.0	100.0	0.0	
149	Trần Văn Ly		xã Trung Chính, trạm 1 nửa, huyện Lương Tài, Tỉnh	thôn Giàng	ODT	25	49	70.0	70.0	0.0	
150	Nguyễn Khắc Đình		Huyện Lương	thôn Giàng	ODT	25	50	81.0	81.0	0.0	
151	Tông Đức Khiêm		Khuông Mai, Quận Hoàng Mai	thôn Giàng	ODT	25	51	81.0	81.0	0.0	
152	Nguyễn Văn Thời		Huyện Lương	thôn Giàng	ODT	25	52	81.0	81.0	0.0	
153	Phạm Minh Khanh		Huyện Lương	thôn Giàng	ODT	25	53	81.0	81.0	0.0	
154	Vũ Đình Việt		thôn Giàng	thôn Giàng	ODT	25	54	137.0	137.0	0.0	
155	Vũ Bá Chúc		thôn Giàng	thôn Giàng	ODT	25	55	189.4	189.4	0.0	
156	Trần Thị Thư		Xã Lương Tài,	thôn Giàng	ODT	25	56	81.0	81.0	0.0	
157	Cao Quang Luyện		Huyện Lương	thôn Giàng	ODT	25	58	81.0	81.0	0.0	
158	Vũ Văn Luân		Lương Tài, tỉnh	thôn Giàng	ODT	25	59	81.0	81.0	0.0	
159	Vũ Văn Luân		thôn Giàng	thôn Giàng	ODT	25	60	81.0	81.0	0.0	
160	Nguyễn Văn Khanh		thôn Giàng	thôn Giàng	ODT	25	61	81.0	81.0	0.0	
161	Nguyễn Đăng Ngọc		thôn Giàng	thôn Giàng	ODT	25	62	81.0	81.0	0.0	
162	Nguyễn Đức Kiên		Huyện Lương	thôn Giàng	ODT	25	63	81.0	81.0	0.0	
163	Nguyễn Xuân Tình		Huyện Lương	thôn Giàng	ODT	25	64	81.0	81.0	0.0	
164	Nguyễn Xuân Tình		Huyện Lương	thôn Giàng	ODT	25	65	81.0	81.0	0.0	
165	Nguyễn Đình Bào		Huyện Lương	thôn Giàng	ODT	25	67	81.0	81.0	0.0	
166	Nguyễn Văn Khoa		Hòa, Huyện huyện Lương	thôn Giàng	ODT	25	68	81.0	81.0	0.0	
167	Ngô Thị Thư		Tài, Tỉnh Bắc	thôn Giàng	ODT	25	69	81.0	81.0	0.0	
168	Phạm Hữu Dũng		thôn Giàng	thôn Giàng	ODT	25	118	77.9	77.9	0.0	
169	Chu Văn Thuận		Thừa, Huyện	thôn Giàng	ODT	25	119	97.1	97.1	0.0	
170	Chu Văn Thuận		Thừa, huyện	thôn Giàng	ODT	25	120	82.8	82.8	0.0	
171	Đỗ Văn Mậu		Quý, huyện Gia	thôn Giàng	ODT	25	121	53.4	53.4	0.0	
172	Đỗ Văn Mậu		Long Biên, Hà	thôn Giàng	ODT	25	122	54.8	54.8	0.0	
173	Đào Bá Đông			thôn Giàng	ODT	32	35	72.1	45.8	26.3	
174	Ngô Anh Dũng			thôn Giàng	ODT	32	36	72.1	66.2	5.9	

175	Vũ Hoài Huỳnh		thôn Giàng	ODT	32	39	77.7	77.7	0.0		
176	Vũ Hữu Đồi		thôn Giàng	ODT	32	43	83.4	83.4	0.0		
177	Vũ Xuân Khoa		thôn Giàng	ODT	32	44	86.2	86.2	0.0		
178	Tổng Đức Việt		thôn Giàng	ODT	32	45	116.8	116.8	0.0		
179	Đặng Thị Nga		thôn Giàng	ODT	32	87	89.1	89.1	0.0		
180	Tổng Đức Thuân		thôn Giàng	ODT	32	132	76.7	25.6	51.1		
181	Phạm Hữu Sông		thôn Giàng	ODT	32	133	76.3	3.9	72.4		
182	Nguyễn Thị Hà Thu		thôn Giàng	ODT+CLN	32	176	85.9	85.9	0.0		
183	Nguyễn Thị Yến		thôn Giàng	ODT+CLN	32	177	125.1	125.1	0.0		
184	Phạm Thị Tâm		thôn Giàng	ODT	32	179	70.5	70.5	0.0		
185	Nguyễn Văn Thiện		thôn Giàng	ODT	32	182	92.8	92.8	0.0		
186	Vũ Hoài Huỳnh	Thôn Giàng	thôn Giàng	ODT	32	183	81.6	81.6	0.0		
187	Phạm Đình Hùng	Thôn Mỹ Xuyên, Xã Mỹ Hương	thôn Giàng	ODT	32	184	77.7	77.7	0.0		
188	Tăng Đức Thiệu		thôn Giàng	ODT	83	3	83.4	83.4	0.0		
189	Tạ Đăng Ban		thôn Giàng	ODT	83	4	85.2	85.2	0.0		
190	Vũ Nguyễn Linh Chi		thôn Giàng	ODT	83	7	89.1	89.1	0.0		
191	Nguyễn Đình Hợp		thôn Giàng	ODT	83	8	86.2	86.2	0.0		
192	Nguyễn Đình Quế		thôn Giàng	ODT	83	9	100.0	100.0	0.0		
193	Ngô Văn Khoa		thôn Giàng	ODT	83	10	71.6	71.6	0.0		
194	Đỗ Văn Vĩnh		thôn Giàng	ODT	83	11	85.3	85.3	0.0		
195	Nguyễn Thị Ẻn		thôn Giàng	ODT	83	14	80.5	80.5	0.0		
196	Nguyễn Thị Dương		thôn Giàng	ODT	83	15	89.2	89.2	0.0		
197	Nguyễn Văn Long		thôn Giàng	ODT	83	18	80.6	80.6	0.0		
198	Nguyễn Thị Ẻn		thôn Giàng	ODT	83	20	80.6	80.6	0.0		
199	Nguyễn Văn Long		thôn Giàng	ODT	83	22	81.6	81.6	0.0		
TỔNG							135850.6	93704.9	42145.7		

Ghi chú: Trường hợp thông tin về thửa đất, thông tin về người sử dụng đất chưa đồng nhất với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì căn cứ kết quả kiểm kê, kê khai, xác định nguồn gốc, đối tượng, diện tích, loại đất... là cơ sở xem xét, thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ

**BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI
THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH VỚI THỦ ĐỘ HÀ NỘI
(ĐỢT 2)**

Địa điểm: Thôn Phụng Giáo, xã Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số: 03 /TB-UBND ngày 12 /01/2026 của Chủ tịch UBND xã Lương Tài)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Những người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Theo thông tin địa chính							Ghi Chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích thửa đất	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	
1	Bùi Thị Ngọc		thôn Phụng Giáo	Giếng Bù	LUC	100	33	339.1	339.1	0.0	
2	Chu Quang Ninh		thôn Phụng Giáo	Giếng Bù	LUC	100	70	548.3	548.3	0.0	
3	Chu Thế Tuấn		thôn Phụng Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	323	148.2	148.2	0.0	
4	Chu Thị Cồn		thôn Phụng Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	230	240.0	240.0	0.0	
5	Chu Thị Hiền		thôn Phụng Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	251	120.0	120.0	0.0	
6	Chu Thị Hiền		thôn Phụng Giáo	Cửa Phủ - Cán NƯỚC - Bệnh Viện	LUC	100	62	253.6	253.6	0.0	
7	Chu Văn Đào		thôn Phụng Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	229	160.0	160.0	0.0	
8	Chu Văn Đào		thôn Phụng Giáo	Giếng Bù	LUC	100	26	320.3	316.4	3.9	
9	Chu Văn Đào		thôn Phụng Giáo	Giếng Bù	LUC	101	11	384.1	384.1	0.0	
10	Chu Văn Duy		thôn Phụng Giáo	Giếng Bù	LUC	101	18	792.2	792.2	0.0	
11	Chu Văn Hải		thôn Phụng Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	223	140.0	112.3	27.7	
12	Chu Văn Hữu		thôn Phụng Giáo	Cửa Phủ	LUC	27	119	260.3	220.2	40.1	
13	Chu Văn Hữu		thôn Phụng Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	258	116.9	116.9	0.0	
14	Chu Văn Hữu		thôn Phụng Giáo	Cửa Phủ - Cán NƯỚC - Bệnh Viện	LUC	100	117	180.0	180.0	0.0	
15	Chu Văn Kiên		thôn Phụng Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	224	248.4	199.0	49.4	
16	Chu Văn Kiên		thôn Phụng Giáo	Giếng Bù	LUC	100	48	576.5	576.5	0.0	
17	Chu Văn Kiên		thôn Phụng Giáo	Giếng Bù	LUC	100	66	480.7	480.7	0.0	
18	Chu Văn Lộc		thôn Phụng Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	321	160.0	160.0	0.0	
19	Chu Văn Lộc		thôn Phụng Giáo	Giếng Bù	LUC	100	124	384.0	384.0	0.0	
20	Chu Văn Minh		thôn Phụng Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	259	280.7	280.7	0.0	

21	Chu Văn Minh		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	30	673.0	673.0	0.0	
22	Chu Văn Sỹ		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	318	210.0	210.0	0.0	
23	Chu Văn Sỹ		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	94	328	523.7	373.6	150.1	
24	Chu Văn Sỹ		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	100	81	996.5	996.5	0.0	
25	Chu Văn Tấn		Thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	319	390.0	390.0	0.0	
26	Chu Văn Tạo		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	267	165.4	165.4	0.0	
27	Chu Văn Thêm		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	305	160.0	160.0	0.0	
28	Chu Văn Toàn		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	278	140.5	140.5	0.0	
29	Chu Văn Toàn		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	301	180.0	180.0	0.0	
30	Chu Văn Toàn		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	23	366.4	115.8	250.6	
31	Đinh Thị Tính		Thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	316	160.8	160.8	0.0	
32	Đinh Thị Tính		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	85	336.3	336.3	0.0	
33	Đỗ Thị Chinh		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	24	516.0	51.7	464.3	
34	Đỗ Thị Chinh		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	351	144.0	135.3	8.7	
35	Nguyễn Đăng Quý		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	311	160.0	160.0	0.0	
36	Nguyễn Đăng Quý		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	93	72	390.9	12.8	378.1	
37	Nguyễn Đăng Quý		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	122	320.4	320.4	0.0	
38	Nguyễn Hải Tuyền		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	269	155.0	155.0	0.0	
39	Nguyễn Hải Tuyền		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	126	336.6	291.5	45.1	
40	Nguyễn Hải Tuyền		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	26	272.8	99.7	173.1	
41	Nguyễn Quang Lâm		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	273	244.8	244.8	0.0	
42	Nguyễn Quang Lâm		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	31	577.8	577.8	0.0	
43	Nguyễn Quang Lâm		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	100	63	530.1	530.1	0.0	
44	Nguyễn Quang Minh		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	300	176.9	176.9	0.0	
45	Nguyễn Quang Minh		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	159	333.4	83.6	249.8	
46	Nguyễn Quang Minh		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	5	390.5	390.5	0.0	
47	Nguyễn Quang Minh		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	308	80.0	80.0	0.0	
48	Nguyễn Quang Thọ		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	276	99.4	99.4	0.0	
49	Nguyễn Quang Thọ		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	51	217.0	217.0	0.0	
50	Nguyễn Quang Thư		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	309	140.0	140.0	0.0	
51	Nguyễn Thị Bằng		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	239	169.0	169.0	0.0	
52	Nguyễn Thị Bằng		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	329	303.8	303.8	0.0	
53	Nguyễn Thị Cúc		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	125	576.5	576.5	0.0	

54	Nguyễn Thị Cúc		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	4	525.0	525.0	0.0	
55	Nguyễn Thị Hoi		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	266	215.8	215.8	0.0	
56	Nguyễn Thị Hoi		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	93	80	505.6	232.5	273.1	
57	Nguyễn Thị Mai		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	322	180.0	180.0	0.0	
58	Nguyễn Thị Mai		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	123	432.0	432.0	0.0	
59	Nguyễn Thị Ngọc		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ - Bệnh Viện	LUC	100	140	504.0	501.7	2.3	
60	Nguyễn Thị Nguyệt		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	307	232.0	232.0	0.0	
61	Nguyễn Thị Nguyệt		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	93	81	504.4	502.4	2.0	
62	Nguyễn Thị Rằm		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	312	360.1	360.1	0.0	
63	Nguyễn Thị Sô		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	222	140.0	113.4	26.6	
64	Nguyễn Thị Sớm		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	331	161.1	161.1	0.0	
65	Nguyễn Thị Sớm		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	144	336.8	40.5	296.3	
66	Nguyễn Thị Sớm		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	8	696.6	696.6	0.0	
67	Nguyễn Thị Tâm		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	250	80.0	80.0	0.0	
68	Nguyễn Thị Thoa		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	272	182.5	182.5	0.0	
69	Nguyễn Thị Thoa		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ - Bệnh Viện	LUC	100	45	504.7	504.7	0.0	
70	Nguyễn Thị Thoa		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	84	361.1	361.1	0.0	
71	Nguyễn Thị Thoa		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	7	434.8	434.8	0.0	
72	Nguyễn Thị Tin		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	246	90.0	90.0	0.0	
73	Nguyễn Thị Tin		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	279	100.2	100.2	0.0	
74	Nguyễn Thị Toán		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ - Bệnh Viện	LUC	100	119	504.0	504.0	0.0	
75	Nguyễn Thị Vi		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	268	134.4	134.4	0.0	
76	Nguyễn Thị Vui		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	303	310.0	310.0	0.0	
77	Nguyễn Văn Bằng		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	214	190.0	145.8	44.2	
78	Nguyễn Văn Bằng		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	14	519.9	519.9	0.0	
79	Nguyễn Văn Bảo		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	306	265.1	265.1	0.0	
80	Nguyễn Văn Bảo		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	93	71	936.8	149.7	787.1	
81	Nguyễn Văn Bích		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	232	150.0	150.0	0.0	
82	Nguyễn Văn Bích		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	27	180.0	180.0	0.0	
83	Nguyễn Văn Bích		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	49	360.9	360.9	0.0	
84	Nguyễn Văn Cây		Thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	304	180.0	180.0	0.0	
85	Nguyễn Văn Cây		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	94	333	433.7	433.7	0.0	
86	Nguyễn Văn Cây		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ - Bệnh Viện	LUC	100	156	360.3	327.0	33.3	

87	Nguyễn Văn Chinh		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	245	250.0	250.0	0.0	
88	Nguyễn Văn Chinh		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	10	600.2	600.2	0.0	
89	Nguyễn Văn Chục		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	247	320.0	320.0	0.0	
90	Nguyễn Văn Chục		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	104	558.4	558.4	0.0	
91	nguyen van		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	27	118	167.5	142.4	25.1	
92	Nguyễn Văn		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	324	181.6	181.6	0.0	
93	Nguyễn Văn		thôn Phương Giáo	Chân NƯỚC - BỆNH VIỆN	LUC	100	44	360.1	240.9	119.2	
94	Nguyễn Văn Chuyên		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	248	38.0	38.0	0.0	
95	Nguyễn Văn Chuyên		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	275	207.5	207.5	0.0	
96	Nguyễn Văn Đại		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	225	220.0	174.0	46.0	
97	Nguyễn Văn Đại		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	64	440.0	440.0	0.0	
98	Nguyễn Văn Đại		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	6	532.7	532.7	0.0	
99	Nguyễn Văn Diệu		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	69	432.4	432.4	0.0	
100	Nguyễn Văn Giáng		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	320	160.0	160.0	0.0	
101	Nguyễn Văn Giáng		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	21	384.7	384.7	0.0	
102	Nguyễn Văn Hạnh		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	67	456.2	456.2	0.0	
103	Nguyễn Văn Hiệu		Thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	330	148.7	148.7	0.0	
104	Nguyễn Văn Hóa		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	262	190.2	190.2	0.0	
105	Nguyễn Văn Hóa		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	93	83	412.0	412.0	0.0	
106	Nguyễn Văn Hương		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	249	215.6	215.6	0.0	
107	Nguyễn Văn Hương		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	29	481.2	481.2	0.0	
108	Nguyễn Văn Hương		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	3	425.5	425.5	0.0	
109	Nguyễn Văn Khoản		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	257	162.9	162.9	0.0	
110	Nguyễn Văn Khoản		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	94	335	341.5	341.5	0.0	
111	Nguyễn Văn Khôi		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	265	246.5	246.5	0.0	
112	nguyen van		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	34	387.9	387.9	0.0	
113	Nguyễn Văn		thôn Phương Giáo	Chân NƯỚC - BỆNH VIỆN	LUC	100	43	322.8	278.2	44.6	
114	Nguyễn Văn Kỳ		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	94	326	130.8	43.2	87.6	
115	Nguyễn Văn Kỳ		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	94	338	150.0	146.6	3.4	
116	Nguyễn Văn Lập		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	260	210.3	210.3	0.0	
117	Nguyễn Văn Lập		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	16	504.3	504.3	0.0	
118	Nguyễn Văn Lê		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	213	100.0	77.5	22.5	
119	Nguyễn Văn Lê		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	46	686.0	686.0	0.0	

120	Nguyễn Văn Lê		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	2	363.2	363.2	0.0	
121	Nguyễn Văn Lê		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	215	180.0	133.5	46.5	
122	Nguyễn Văn Lễ		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	169	379.9	379.9	0.0	
123	Nguyễn Văn Nam		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	243	400.2	400.2	0.0	
124	Nguyễn Văn Nam		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	127	362.2	100.2	262.0	
125	Nguyễn Văn Nam		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ - Bệnh Viện	LUC	100	139	288.0	288.0	0.0	
126	Nguyễn Văn Ngọc		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	353	144.2	8.3	135.9	
127	Nguyễn Văn Quận		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	261	188.5	188.5	0.0	
128	Nguyễn Văn Tâm		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	27	122	230.0	230.0	0.0	
129	Nguyễn Văn Tâm		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	88	480.7	480.7	0.0	
130	Nguyễn Văn Tâm		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ - Bệnh Viện	LUC	100	157	404.6	10.3	394.3	
131	Nguyễn Văn Thanh		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	274	184.9	184.9	0.0	
132	Nguyễn Văn Thanh		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	94	329	439.0	439.0	0.0	
133	Nguyễn Văn Thanh		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	94	336	223.6	223.6	0.0	
134	Nguyễn Văn Thanh		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	1	291.6	291.6	0.0	
135	Nguyễn Văn Thi		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	22	481.1	468.5	12.6	
136	Nguyễn Văn Thông		Thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	332	180.0	180.0	0.0	
137	Nguyễn Văn Thông		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	50	384.2	384.2	0.0	
138	Nguyễn Văn Thông		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	13	367.8	367.8	0.0	
139	Nguyễn Văn Thục		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	277	225.1	225.1	0.0	
140	Nguyễn Văn Thục		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	93	82	484.7	391.1	93.6	
141	Nguyễn Văn Toàn		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	27	123	170.0	170.0	0.0	
142	Nguyễn Văn Toàn		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	87	337.6	337.6	0.0	
143	Nguyễn Văn Tồn		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	264	143.8	143.8	0.0	
144	Nguyễn Văn Tồn		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ - Bệnh Viện	LUC	100	158	504.7	38.6	466.1	
145	Nguyễn Văn Trinh		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	9	433.0	433.0	0.0	
146	Nguyễn Văn Truy		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	313	180.0	180.0	0.0	
147	Nguyễn Văn Truy		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	141	384.3	179.5	204.8	
148	Nguyễn Văn Từ		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	302	183.6	183.6	0.0	
149	Nguyễn Văn Tuế		Thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	333	403.0	403.0	0.0	
150	Nguyễn Văn Tuế		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	142	337.7	129.5	208.2	
151	Nguyễn Văn Tuyên		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	27	120	160.3	132.3	28.0	
152	Nguyễn Văn Tuyên		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	68	384.3	384.3	0.0	

153	Nguyễn Văn Tuyết		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	108	603.6	588.7	14.9	
154	Nguyễn Văn Tuyết		thôn Phương Giáo	Cnán NƯƠI - Bênh Viên	LUC	100	118	512.0	512.0	0.0	
155	Nguyễn Văn Việt		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	34	310	330.0	330.0	0.0	
156	Nguyễn Văn Việt		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	8	532.9	532.9	0.0	
157	Nguyễn Văn Việt		thôn Phương Giáo	Cnán NƯƠI - Bênh Viên	LUC	100	22	282.4	7.7	274.7	
158	Nguyễn Văn Vụ		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	244	150.0	150.0	0.0	
159	Nguyễn Văn Vụ		thôn Phương Giáo	Cnán NƯƠI - Bênh Viên	LUC	100	82	312.6	312.6	0.0	
160	Nguyễn Văn Vụ		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	107	360.8	360.8	0.0	
161	Nguyễn Văn Vững		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	270	196.4	196.4	0.0	
162	Nguyễn Văn Vững		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	121	175.0	175.0	0.0	
163	Nguyễn Văn Vững		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	340	241.0	241.0	0.0	
164	Phùng Đức Khánh		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	231	330.0	330.0	0.0	
165	Phùng Đức Ngoan		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	106	501.4	501.4	0.0	
166	Phùng Đức Ngoan		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	352	293.0	293.0	0.0	
167	Vũ Duy Hoan		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	242	160.0	160.0	0.0	
168	Vũ Duy Hoan		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	25	321.0	274.6	46.4	
169	Vũ Duy Hoan		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	28	384.3	384.3	0.0	
170	Vũ Duy Sơn		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	7	420.0	81.3	338.7	
171	Vũ Viết Tường		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	240	346.5	346.5	0.0	
172	Vũ Viết Tường		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	LUC	28	241	160.7	160.7	0.0	
173	Vũ Viết Tường		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	94	334	336.3	336.3	0.0	
174	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	94	318	693.9	124.7	569.2	
175	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	47	988.4	988.4	0.0	
176	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	65	1315.8	1315.8	0.0	
177	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	83	1076.4	1076.4	0.0	
178	UBND xã		thôn Phương Giáo	Cnán NƯƠI - Bênh Viên	LUC	100	96	585.5	585.5	0.0	
179	UBND xã		thôn Phương Giáo	Cnán NƯƠI - Bênh Viên	LUC	100	98	572.7	572.7	0.0	
180	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	100	96.6	58.2	38.4	
181	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	101	357.8	357.8	0.0	
182	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	102	326.8	326.8	0.0	
183	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	120	1291.1	1291.1	0.0	
184	UBND xã		thôn Phương Giáo	Cnán NƯƠI - Bênh Viên	LUC	100	339	289.7	289.7	0.0	
185	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	100	342	499.9	499.9	0.0	

186	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	LUC	101	24	181.1	66.7	114.4	
187	Đỗ Ngọc Minh		thôn Phương Giáo	ấp Táo Đồi	NTS+BHK	97	2	7763.4	4831.0	2932.4	
188	Nguyễn Văn Đô		0	0	NTS+BHK+ NKH	97	3	8795.4	486.0	8309.4	
189	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	NTS	94	330	456.7	456.7	0.0	
190	UBND xã		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	DGT	27	117	551.2	365.2	186.0	
191	UBND xã		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	DGT	34	328	606.6	556.0	50.6	
192	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	DGT	93	31	55.9	6.0	49.9	
193	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	DGT	93	40	57.8	0.9	56.9	
194	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	DGT	94	323	124.6	62.3	62.3	
195	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	DGT	94	327	40.3	19.9	20.4	
196	UBND xã				DGT	97	8	3559.1	260.9	3298.2	
197	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	DGT	100	9	7.0	7.0	0.0	
198	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	DGT	100	86	116.9	66.6	50.3	
199	UBND xã		thôn Phương Giáo	Cán NƯỚC - BỆNH VIỆN -	DGT	100	95	99.5	64.0	35.5	
200	UBND xã		thôn Phương Giáo	BỆNH VIỆN	DGT	100	97	75.1	52.4	22.7	
201	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	DGT	100	103	87.9	57.7	30.2	
202	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	DGT	101	12	44.5	37.9	6.6	
203	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	DGT	101	17	43.8	35.6	8.2	
204	UBND xã		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	DNL	28	122	35.6	35.6	0.0	
205	UBND xã		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	DTL	27	121	115.7	115.7	0.0	
206	UBND xã		thôn Phương Giáo	Cửa Phủ	DTL	34	317	54.4	54.4	0.0	
207	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	DTL	93	43	143.2	23.0	120.2	
208	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	DTL	94	324	497.5	306.1	191.4	
209	UBND xã		thôn Phương Giáo	ấp Táo Đồi	DTL	97	1	1622.4	263.2	1359.2	
210	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	DTL	100	32	35.0	35.0	0.0	
211	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	DTL	100	99	276.8	127.4	149.4	
212	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	DTL	100	105	172.9	124.4	48.5	
213	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	DTL	101	15	419.8	377.3	42.5	
214	UBND xã		thôn Phương Giáo	Giếng Bùn	DTL	101	20	84.5	64.9	19.6	
TỔNG								89543.0	65589.7	23953.3	

Ghi chú: Trường hợp thông tin về thửa đất, thông tin về người sử dụng đất chưa đồng nhất với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì căn cứ kết quả kiểm kê, kê khai, xác định nguồn gốc, đối tượng, diện tích, loại đất... là cơ sở xem xét, thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI
THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYỂN ĐƯỜNG KẾT NỐI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH VỚI THỦ ĐỘ HÀ NỘI
(ĐỢT 2)

Địa điểm: Thôn Phụng Trì, xã Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số: 03 /TB-UBND ngày 12 /01/2026 của Chủ tịch UBND xã Lương Tài)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Những người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Theo thông tin địa chính							Ghi chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích thửa đất	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	
1	Cao Thị Thơ		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	59	88.6	88.6	0.0	Dự án đường D20
2	Cao Thị Thơ		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	36	140.5	140.5	0.0	
3	Đặng Thị Cải		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	70	161.1	161.1	0.0	Dự án đường D20
4	Đặng Thị Cải		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	49	587.1	587.1	0.0	
5	Đặng Thị Cải		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	53	877.7	656.8	220.9	
6	Đặng Thị Tý	1941	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	92	1108.7	1108.7	0.0	
7	Đặng Văn Đắc				LUC	96	91	301.7	301.7	0.0	Dự án đường D20
8	Đặng Văn Đắc	Nguyễn Thị Phương	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	42	646.2	60.3	585.9	
9	Đặng Văn Tâm	Đoàn Thị Thơm	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	60	924.5	913.6	10.9	
10	Đỗ Thị Bản		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	33	137.8	137.8	0.0	Dự án đường D20
11	Đỗ Thị Bản		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	150	598.1	598.1	0.0	
12	Đỗ Thị Dung	Nguyễn Dương Hiề	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	39	723.4	723.4	0.0	
13	Đỗ Thị Dung	Nguyễn Dương Hiề	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	44	167.9	167.9	0.0	
14	Đỗ Thị Thiện	1975	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	148	286.0	286.0	0.0	
15	Đỗ Văn Bình	Phạm Thị Bảo	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	147	431.0	431.0	0.0	

16	Đỗ Văn Định		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	51	920.2	760.7	159.5	
17	Dương Thị Thoa	Phạm Văn Tý	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	54	950.2	655.8	294.4	
18	Hoàng Quý Bắc	Hà Thị Thư	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	112	751.7	751.7	0.0	
19	Hoàng Quý Bắc	Hoàng Quý Hòa	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	46	344.7	344.7	0.0	
20	Hoàng Quý Viên		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	89	121.5	121.5	0.0	Dự án đường D20
21	Hoàng Thị Bảy		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	50	375.9	375.9	0.0	
22	Hoàng Thị Lệ	1960	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	174	695.1	571.0	124.1	
23	Nguyễn Thị Bằng	1967	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	116	552.9	552.9	0.0	
24	Nguyễn Thị Huyền		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	94	24.9	24.9	0.0	Dự án đường D20
25	Nguyễn Thị Lẫy	1957	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	197	619.6	523.6	96.0	
26	Phạm Văn Chiến		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	137	816.1	816.1	0.0	
27	Nguyễn Thị Sâm		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	95	1.4	1.4	0.0	
28	Nguyễn Thị Toan		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	190	831.5	0.1	831.4	
29	Nguyễn Thị Văn		thôn Phụng Trì	Bãi Bia	LUC	99	58	54.0	27.9	26.1	
30	Nguyễn Thị Văn		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	186	428.0	428.0	0.0	
31	Nguyễn Thị Vượng		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	50	115.0	115.0	0.0	Dự án đường D20
32	Nguyễn Tiến Lực	Nguyễn Thị Nghinh	thôn Phụng Trì	Bãi Bia	LUC	99	87	155.2	37.5	117.7	
33	Nguyễn Văn Đệ	Nguyễn Thị Chiến	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	196	1459.9	1250.7	209.2	
34	Nguyễn Văn Hùng	Nguyễn Thị Tịnh	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	45	760.2	760.2	0.0	
35	Nguyễn Thị Du	Nguyễn Văn Kim	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	134	1020.1	1020.1	0.0	
36	Nguyễn Văn Phong	Nguyễn Thị Luật	thôn Phụng Trì	Bãi Bia	LUC	99	86	108.0	16.2	91.8	
37	Nguyễn Văn Quỳnh	Hoàng Thị Giới	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	185	912.5	912.5	0.0	

38	Nguyễn Văn Tấn		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	342	14.1	14.1	0.0	
39	Nguyễn Văn Tấn	Trương Thị Oanh	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	58	575.2	84.1	491.1	
40	Nguyễn Văn Thái	Bùi Thị Nen	Thôn Phụng Trì	Bãi Bia	LUC	99	366	13.5	5.4	8.1	
41	Nguyễn Văn Thái	Bùi Thị Nen	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	173	653.4	653.4	0.0	
42	Nguyễn Văn Thái		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	189	930.0	577.7	352.3	
43	Nguyễn Văn Thịnh	Vũ Thị Hồng	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	48	605.6	605.6	0.0	
44	Nguyễn Văn Thịnh	Vũ Thị Hồng	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	56	881.4	78.0	803.4	
45	Nguyễn Văn Tú		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	32	226.1	225.1	1.0	Dự án đường D20
46	Nguyễn Văn Tú	Vũ Thị Xuyên	thôn Phụng Trì	Bãi Bia	LUC	99	57	108.1	51.3	56.8	
47	Nguyễn Văn Tú	Vũ Thị Xuyên	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	187	759.7	591.3	168.4	
48	Nguyễn Văn Việt		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	51	287.9	287.9	0.0	Dự án đường D20
49	Bùi Thị Nền	Nguyễn Văn Việt	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	201	930.0	210.6	719.4	
50	Phạm Đức Khiêm		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	76	557.5	557.5	0.0	
51	Nguyễn Thị Hương	Phạm Hồng Tịnh	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	40	437.8	437.8	0.0	
52	Phạm Quang Vịnh	Nguyễn Thị Phượng	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	132	817.5	817.5	0.0	
53	Phạm Thế Vinh		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	37	747.6	747.6	0.0	
54	Phạm Thế Vinh	Phạm Thị Nôi	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	55	804.3	44.3	760.0	
55	Phạm Thị Chinh	Nguyễn Văn Chung	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	43	333.3	333.3	0.0	
56	Phan Đức Trung	Phạm Thị Hoa	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	77	1377.5	1370.2	7.3	
57	Phạm Thị Hòa		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	153	360.0	360.0	0.0	
58	Phạm Thị Hợi	1971	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	62	212.0	20.3	191.7	
59	Phạm Thị Minh	1948	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	78	656.7	656.7	0.0	

60	Phạm Thị Nhung		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	39	371.7	371.7	0.0	Dự án đường D20
61	Phạm Thị Nhung		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	61	1434.6	1060.4	374.2	
62	Phạm Thị Sen	1946	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	94	1017.3	1017.3	0.0	
63	Phạm Thị Thành		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	93	65.6	65.6	0.0	Dự án đường D20
64	Phạm Thị Thành		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	114	892.9	892.9	0.0	
65	Phạm Thị Thêm	1973	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	152	314.0	314.0	0.0	
66	Phạm Thị Tuyển	Phạm Xuân Pháo	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	91	930.6	930.6	0.0	
67	Cao Bá Lý	Phạm Thị Uông	thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	60	22.3	22.3	0.0	Dự án đường D20
68	Cao Bá Lý	Phạm Thị Uông	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	35	644.1	644.1	0.0	
69	Cao Bá Lý	Phạm Thị Uông	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	38	2042.6	2042.6	0.0	
70	Phạm Văn Bảy	1968	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	169	165.0	165.0	0.0	
71	Phạm Văn Chiến	Tăng Thị Ngà	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	136	1011.3	1011.3	0.0	
72	Phạm Văn Chung	Lương Thị Anh	27/6A đường Phạm	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	64	1028.1	83.6	944.5	
73	Phạm Văn Đông	1971	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	74	347.9	16.9	331.0	
74	Phạm Văn Đông	1974	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	207	801.6	47.4	754.2	
75	Phạm Văn Hạ	Trương Thị Vui	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	80	779.2	779.2	0.0	
76	Phạm Văn Hòa	Nguyễn Thị Tuyết	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	42	617.4	617.4	0.0	
77	Phạm Văn Hòa	Nguyễn Thị Tuyết	thôn Phụng Trì	Bãi Bia	LUC	99	85	94.5	7.1	87.4	
78	Phạm Văn Hòa	Nguyễn Thị Tuyết	thôn Phụng Trì	Bãi Bia	LUC	99	438	81.0	0.6	80.4	
79	Phạm Văn Hòa	Nguyễn Thị Tuyết	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	172	769.3	769.3	0.0	
80	Phạm Văn Hùng		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	47	570.9	570.9	0.0	
81	Phạm Văn Hùng		thôn Phụng Trì	Bãi Bia	LUC	99	69	108.0	39.9	68.1	

82	Phạm Văn Long		thôn Phụng Trì	Bãi Bia	LUC	99	70	40.5	17.4	23.1	
83	Phạm Văn Luyến		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	69	358.0	358.0	0.0	Dự án đường D20
84	Phạm Văn Luyến	Nguyễn Thị Tin	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	206	675.4	9.3	666.1	
85	Phạm Văn Năng		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	58	269.8	269.8	0.0	Dự án đường D20
86	Phạm Văn Quảng	Nguyễn Thị Toàn	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	113	931.9	931.9	0.0	
87	Phạm Văn Thân		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	88	84.5	84.5	0.0	
88	Phạm Văn Thao	Nguyễn Thị Hoa	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	89	782.2	768.9	13.3	
89	Phạm Văn Thu	Nguyễn Thị Chinh	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	75	1319.3	737.6	581.7	
90	Phạm Văn Toàn		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	111	848.3	848.3	0.0	
91	Phạm Văn Trung		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	67	42.4	42.4	0.0	
92	Phạm Văn Vang	Nguyễn Thị Nghĩa	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	52	1342.7	1153.2	189.5	
93	Phạm Văn Việt	Nguyễn Thị Quyên	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	130	630.1	630.1	0.0	
94	Phạm Văn Xe	Đỗ Thị Bắc	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	168	628.6	628.6	0.0	
95	Phạm Thị Dẻo	Phạm Xuân Viên	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	99	33	947.2	947.2	0.0	
96	Phan Văn Cầu	Phạm Thị Hiền	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	129	1037.7	1037.7	0.0	
97	Tiêu Đức Hiệp	Lương Thị Giang	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	90	724.7	677.4	47.3	
98	Tiêu Duy Cường		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	59	570.4	330.7	239.7	
99	Tiêu Duy Cường		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	110	501.9	501.9	0.0	
100	Tiêu Thị Sinh		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	131	551.4	551.4	0.0	
101	Trang Thị Hải		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	56	901.6	97.6	804.0	
102	Vũ Thị Dung	1975	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	79	396.8	396.8	0.0	
103	Vũ Thị Mai		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	90	340.4	340.4	0.0	Dự án đường D20

104	Vũ Văn Hùng		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	92	313.2	313.2	0.0	Dự án đường D20
105	Vũ Văn Hùng	Nguyễn Thị Tươi	thôn Phụng Trì	Bãi Bia	LUC	99	68	60.7	19.1	41.6	
106	Vũ Văn Hùng	Nguyễn Thị Tươi	thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	188	1302.8	864.6	438.2	
107	UBND xã		thôn Phụng Trì	Bãi Bia	LUC	99	439	114.8	80.2	34.6	
108	UBND xã		thôn Phụng Trì	Bãi Bia	LUC	99	460	29.0	2.6	26.4	
109	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	138	1204.1	1204.1	0.0	
110	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	154	1099.2	1093.4	5.8	
111	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	155	490.1	490.1	0.0	
112	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	170	574.8	574.8	0.0	
113	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	175	365.2	102.1	263.1	
114	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	177	209.4	33.0	176.4	
115	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	178	636.5	185.3	451.2	
116	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	199	1041.7	424.1	617.6	
117	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	LUC	100	363	120.0	69.2	50.8	
118	UBND xã		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	351	2.4	2.4	0.0	
119	UBND xã		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	LUC	96	352	1.6	1.6	0.0	
120	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	NTS	99	61	454.4	44.6	409.8	
121	UBND xã		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	DGT	96	42	23.1	23.1	0.0	Dự án đường D20
122	UBND xã		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	DGT	96	49	587.6	587.6	0.0	
123	UBND xã		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	DGT	96	68	1856.9	946.6	910.3	Dự án đường D20
124	UBND xã		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	DGT	96	353	375.4	375.4	0.0	
125	UBND xã				DGT	99	34	4801.3	2665.4	2135.9	

126	UBND xã		thôn Phụng Trì	Bãi Bia	DGT	99	190	4156.1	25.8	4130.3	
127	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	DGT	100	93	586.4	343.5	242.9	
128	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	DGT	100	109	35.5	30.1	5.4	
129	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	DGT	100	135	659.8	366.8	293.0	
130	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	DGT	100	149	433.0	432.2	0.8	
131	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	DGT	100	151	730.9	409.2	321.7	
132	UBND xã				DGT	100	171	1750.7	557.8	1192.9	
133	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	DGT	100	214	564.5	156.7	407.8	
134	UBND xã				DTL	96	48	677.2	677.2	0.0	
135	UBND xã				DTL	96	97	36.1	36.1	0.0	Dự án đường D20
136	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	DTL	99	32	28.9	28.9	0.0	
137	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	DTL	99	41	37.3	37.3	0.0	
138	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	DTL	99	66	113.4	40.9	72.5	
139	UBND xã		thôn Phụng Trì	Bãi Bia	DTL	99	189	1255.7	233.1	1022.6	
140	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	DTL	100	115	133.5	69.6	63.9	
141	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	DTL	100	133	141.5	79.3	62.2	
142	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	DTL	100	198	87.5	43.8	43.7	
143	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	DTL	100	200	501.6	224.9	276.7	
144	UBND xã		thôn Phụng Trì	Chăn Nuôi - Bệnh Viện	DTL	100	220	121.2	20.7	100.5	
145	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên DHA		thôn Phụng Trì	ấp Táo Đồi	SKC	96	57	38.2	38.2	0.0	
146	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên DHA				SKC	96	75	31001.5	27495.6	3505.9	

147	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên DHA		thôn Phượng Trì	ấp Táo Đôi	SKC	96	350	37638.6	37378.8	259.8	
TỔNG								155,917.10	126,820.90	29096.2	

Ghi chú: Trường hợp thông tin về thửa đất, thông tin về người sử dụng đất chưa đồng nhất với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì căn cứ kết quả kiểm kê, kê khai, xác định nguồn gốc, đối tượng, diện tích, loại đất... là cơ sở xem xét, thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ